

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

- Câu 1:** Phiên âm đúng của từ 盼望 là: _____.
A. pānwāng B. pānwàng C. pànwàng D. pànwāng
- Câu 2:** Phiên âm đúng của từ 仿佛 là: _____.
A. fāngfú B. fǎngfú C. fàngfù D. fǎngfù
- Câu 3:** Phiên âm đúng của từ 胡同 là: _____.
A. hūtōng B. hùtong C. hútóng D. hùtong
- Câu 4:** Phiên âm đúng của từ 空白 là: _____.
A. kōngbai B. kòngbái C. kòngbai D. kōngbái

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

- Câu 5:** Phiên âm đúng của từ 产量 là: _____ ǎnliàng.
A. sh B. ch C. c D. s
- Câu 6:** Phiên âm đúng của từ 佩服 là: _____ èifú.
A. f B. d C. p D. b
- Câu 7:** Phiên âm đúng của từ 陆续 là: lù _____ ù.
A. c B. s C. sh D. x

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

- Câu 8:** Phiên âm đúng của từ 贫乏 là: p _____ fá.
A. én B. íng C. ín D. án
- Câu 9:** Phiên âm đúng của từ 浅薄 là: qiǎnb _____.
A. ó B. uó C. á D. áo
- Câu 10:** Phiên âm đúng của từ 消耗 là: x _____ hào.
A. iāo B. iào C. iēo D. āo

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 11:** 阮经理心理上的压力是_____紧张的工作而造成的。
A. 为了 B. 为 C. 于 D. 由
- Câu 12:** 前天我在外文书店买了_____商务刚刚出版的书。
A. 十多本 B. 十本来 C. 十本多 D. 十本儿
- Câu 13:** 在不久的将来, 越南人将可以收看到数十套_____上百套电视节目。
A. 而且 B. 更 C. 甚至 D. 或者
- Câu 14:** 他大老远地来到北京, _____你不去看他, _____也该打个电话问候一下吧!
A. 果然……就…… B. 只有……才……
C. 即使……至少…… D. 因为……所以……

- Câu 15:** 这种说法_____没有科学根据, 不过总还有点儿道理。
A. 固然 B. 难免 C. 即使 D. 只要
- Câu 16:** 我戴上新眼镜向四周望望, 这个世界_____变得清楚起来了。
A. 一次 B. 有点儿 C. 一点儿 D. 一下子
- Câu 17:** 事情来得太_____, 她一点儿心理准备都没有。
A. 突然 B. 猛然 C. 忽然 D. 居然
- Câu 18:** 虽然我怀疑是他偷了钱, 但_____没有证据, 所以暂时还不能把他怎么样。
A. 终于 B. 然后 C. 到底 D. 毕竟
- Câu 19:** 我只知道他是北大的教授, _____他研究什么, 我就不清楚了。
A. 至少 B. 至于 C. 尽管 D. 假如
- Câu 20:** 专家做_____的调查表明, 越来越多的人喜欢晚婚晚育。
A. 过 B. 了 C. 着 D. 得
- Câu 21:** 我以为走这条路近一点儿, 没想到_____更远。
A. 而且 B. 从而 C. 但是 D. 反而
- Câu 22:** 学生们正在谈论_____的情况。
A. 他们班上夺取金牌在这次运动会 B. 这次运动会夺取金牌在他们班上
C. 他们班夺取金牌在这次运动会上 D. 他们班在这次运动会上夺取金牌
- Câu 23:** 他们不习惯这里的生活, 我们_____。
A. 尽量提供方便要给他们 B. 要提供方便尽量给他们
C. 尽量提供要方便给他们 D. 要尽量给他们提供方便
- Câu 24:** 在我们饭店, 不允许服务员_____客人要小费。
A. 从 B. 向 C. 对 D. 往
- Câu 25:** _____没有那么多热心人的支持与鼓励, _____不会有今天的我。
A. 虽然……却…… B. 如果……就……
C. 因为……所以…… D. 无论……也……
- Câu 26:** 别人叫她阿姨, 她_____很不高兴。
A. 搞得 B. 弄得 C. 显得 D. 干得
- Câu 27:** 当你的朋友遇到困难时, 你应该_____帮助他。
A. 出来伸手 B. 伸手出来 C. 伸出手来 D. 伸出来手
- Câu 28:** _____是你自己错了, 为什么就不能说一声“对不起”呢?
A. 明明 B. 明白 C. 明确 D. 是否
- Câu 29:** 他舍己救人的精神深深地打动了我, _____。
A. 根据了他的事迹于是我写一篇小说 B. 于是我根据他的事迹写了一篇小说
C. 我写一篇小说于是根据他的事迹了 D. 于是我写一篇小说了根据他的事迹
- Câu 30:** 晓明在周末的时候参加了一个书法学习班, _____了自己的业余生活。
A. 很增加 B. 增加 C. 很丰富 D. 丰富
- Câu 31:** 你_____已经开始做了, 那_____把它做到底吧!
A. 不但……而且…… B. 即使……也……
C. 既……又…… D. 既然……就……
- Câu 32:** 警察把丢失的孩子送回了家, 父母_____得流下了眼泪。
A. 激烈 B. 感谢 C. 感激 D. 动人
- Câu 33:** 随着绿化面积的不断增多, _____。
A. 城市环境质量已逐步得到改善 B. 城市质量环境已得到逐步改善
C. 逐步得到改善已城市环境质量 D. 得到城市环境质量已逐步改善

Câu 34: 她真是个能干的人, _____能管理工厂, _____能料理家务。

- A. 不是……就是…… B. 除了……都……
C. 或者……或者…… D. 既……又……

Câu 35: 妈妈辛辛苦苦地工作, _____给我们姐妹提供一个较好的环境。

- A. 为的是 B. 因为 C. 所以 D. 以致

Câu 36: 他挑选了半天, _____。

- A. 也没买到一件喜欢的毛衣 B. 没买到一件毛衣也喜欢的
C. 也不买到一件喜欢的毛衣 D. 也没买到一件毛衣喜欢的

Câu 37: 《兄弟》这部小说_____卖得快, _____内容很好。

- A. 因为……所以…… B. 由于……所以……
C. 之所以……是因为…… D. 是因为……之所以……

Câu 38: 老师有事没来, 今天的语文课没有_____。

- A. 上好 B. 上去 C. 上成 D. 成功

Câu 39: 听说我们非常希望他回母校讲课, 他很_____地接受了我们的邀请。

- A. 高高兴兴 B. 高兴 C. 高高兴兴 D. 高兴高兴

Câu 40: 我们班长能写一_____很漂亮的钢笔字。

- A. 手 B. 张 C. 把 D. 口

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 41: 现在全家人一起学汉语的越来越多, 拿我的朋友来说, 他们家连70岁的奶奶也学起汉语来了。

- A. 副词 B. 动词 C. 介词 D. 连词

Câu 42: 每个人要都能奉献一点儿爱, 世界就将会变成美好的人间。

- A. 名词 B. 动词 C. 连词 D. 副词

Câu 43: 今天太热了, 把窗户打开, 凉快凉快吧!

- A. 名词 B. 副词 C. 形容词 D. 动词

Câu 44: 黎老师教育孩子自己的事情自己做。

- A. 代词 B. 名词 C. 助词 D. 连词

Câu 45: 今天出门时, 我碰上了一 起交通事故。

- A. 量词 B. 副词 C. 名词 D. 动词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 46: 这种药副作用大得很, 吃多了会伤身的, 你还是尽量少吃吧!

- A. 本身的作用 B. 表面作用 C. 不好的作用 D. 有利作用

Câu 47: 你放心, 新年的钟声一响他准给我们来电话。

- A. 准时 B. 马上 C. 准备 D. 肯定

Câu 48: 记得去年校庆时, 学校宣传部搞了一次“我爱母校”正文大赛。

- A. 参加 B. 宣传 C. 举办 D. 拍摄

Câu 49: 旧的教育体制下培养出来的学生容易缺乏个性和自我。

- A. 缺乏新思想 B. 没有独立的想法 C. 忘了自己 D. 只为自己

Câu 50: 别急, 你听完再说, 先别那么激动。

- A. 高兴 B. 生气 C. 感动 D. 热情

Câu 51: 家长的话, 你总是左耳朵进, 右耳朵出, 你就是稍微听听也不至于如此啊!

- A. 听进去了 B. 不接受 C. 不理解 D. 怀疑

Câu 52: 我来找你, 没有什么要紧的事儿, 只是聊聊罢了。

- A. 总是 B. 只好 C. 可是 D. 仅仅是

Câu 53: 这所老房子从外面看并不起眼, 却是鲁迅先生住过的地方, 现在成了纪念馆。

- A. 不能不看 B. 非常普通 C. 很不好看 D. 很看不起

Câu 54: 他向来喜欢别人宠着他, 听不进去不同的意见。

- A. 一向 B. 经常 C. 近来 D. 有时

Câu 55: 中文底子不好, 学中医是很困难的。

- A. 基础 B. 水平 C. 能力 D. 成绩

Câu 56: 在二十一世纪的今天, 人人都应该懂得讲文明、讲礼貌的重要性。

- A. 说 B. 解释 C. 议论 D. 重视

Câu 57: 他这个人很细心, 做起事来简直没治了, 你们就一百个放心吧!

- A. 没希望 B. 治不好了 C. 很严重 D. 非常好

Câu 58: 像小李那样强壮, 也吃不消这个活儿。

- A. 不想干 B. 受不了 C. 不消化 D. 不习惯

Câu 59: 这次妻子二话没说就答应让我给四川灾区捐款。

- A. 没说两句话 B. 说得不清楚 C. 一直不肯说 D. 没有任何反对

Câu 60: 二十几年前中国的普通家庭能有台电视机就已经算是很不错的了, 目前在一般城市里, 谁家没有一两台彩电呢?

- A. 今年 B. 将来 C. 当今 D. 从前

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 61: A今天所讨论的这些问题B比上次的C更D复杂。 (不会)

Câu 62: 今年A几个城市B过年的C气氛像北京D那么热闹。 (没有)

Câu 63: 这两个A小孩, 一个B十岁, 另一个年纪小C才五岁D。 (的)

Câu 64: 孩子A想B跟我的同事们一起C去百货公司D买东西。 (要)

Câu 65: 桂林我A去过一次, B有机会的话, C想再D去一次。 (才)

Câu 66: 只学习A知识, 而不经B实践锻炼, C是适应不了现代社会D的。 (书本)

Câu 67: 大家A都以为B他会看中青青, C可他D和小玲好上了。 (偏)

Câu 68: 我们A要求对方B提供C更详细的资料, 可是对方一直D没有回音。 (再三)

Câu 69: A我B也不知道他C为什么D这样对待我。 (究竟)

Câu 70: 他A比我B走C了D五分钟, 可晚到了十分钟。 (早)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau từ câu 71 đến câu 80.

我家住在北宁, 爸爸是医生, 妈妈是作家, 一家三口人过着(71)_____的生活。

我的家庭很民主, 每个家庭成员(72)_____年龄大小, 谁说得对就听谁的。一次, 我拿着字典纠正了妈妈的(73)_____字。妈妈立刻说: “你这个妈妈还是作家呢, 写起字来竟这么(74)_____, 真惭愧!”

我在班上算得上是学习挺好的, 喜欢帮助同学, 热爱劳动, 应该说有不少(75)_____,

老师也常常表扬我。但我有时也犯一些小(76)____, 对此, 爸爸妈妈从不包庇, 总是耐心地给我讲(77)____。有一次, 我和同学一起在一个学习不好的女同学本子上乱画。父母知道后十分(78)____。爸爸说不能只看别人的短处, 也要看别人的长处, 欺负弱者是可耻的。听了爸爸的(79)____, 我十分后悔地哭了。第二天, 我买了新本子送给那个女同学, 并(80)____道了歉, 请她原谅。从那以后我再也不欺负别人了。

我生活在一个很普通但却很幸福的家庭里, 父母都很爱我。我要好好努力, 长大做一个诚实、健康、对社会有用的人。

- | | | | | |
|----------------|-------|-------|-------|-------|
| Câu 71: | A. 快乐 | B. 高兴 | C. 乐观 | D. 兴奋 |
| Câu 72: | A. 即使 | B. 只要 | C. 不论 | D. 虽然 |
| Câu 73: | A. 差 | B. 错 | C. 误 | D. 坏 |
| Câu 74: | A. 好看 | B. 弱点 | C. 毛病 | D. 马虎 |
| Câu 75: | A. 优秀 | B. 优点 | C. 优势 | D. 优美 |
| Câu 76: | A. 不对 | B. 问题 | C. 错误 | D. 缺点 |
| Câu 77: | A. 真 | B. 道理 | C. 理论 | D. 理由 |
| Câu 78: | A. 感动 | B. 反对 | C. 讨厌 | D. 生气 |
| Câu 79: | A. 评价 | B. 评论 | C. 批评 | D. 批判 |
| Câu 80: | A. 当地 | B. 当时 | C. 当然 | D. 当面 |

----- HẾT -----